

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN NGŨ HÀNH SƠN
TP. ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự Do - Hạnh phúc**

Bản án số: 24/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 24/8/2023

V/v: “Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN NGŨ HÀNH SƠN, THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Trâm

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Văn Sơn

Ông Nguyễn Tuấn Ngọc

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Quỳnh Trang- Thư ký TAND quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Ngũ Hành Sơn tham gia phiên tòa: Ông Đặng Thái Bình- Kiểm sát viên.

Ngày 24/8/2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 27/2023/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 4 năm 2023 về tranh chấp: “Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 27/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 14/7/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 27A/2023/QĐST-HNGĐ ngày 01/8/2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị H - Sinh năm: 1984

Trú tại: Tổ 4 phường H, quận N, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

2. Bị đơn: Ông Phạm Sĩ- Sinh năm: 1978

Trú tại: Tổ 4 phường H, quận N, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện, tại bản tự khai và quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn – bà Nguyễn Thị H trình bày:**

- Về quan hệ hôn nhân: Bà H và ông S tự nguyện kết hôn với nhau vào năm 2002 có đăng ký kết hôn tại UBND phường H, quận N, thành phố Đà Nẵng. Sau khi kết hôn, ông bà sống tại tổ 4 phường H, quận N, thành phố Đà Nẵng. Thời gian đầu ông bà sống chung hạnh phúc, nhưng những năm sau thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do ông S thường xuyên nhậu nhẹt, về nhà chửi bới đập phá đồ đạc trong nhà. Bà H đã cố gắng khuyên nhủ và chịu đựng nhiều năm nay nhưng ông S vẫn chứng nào tật nấy, không thay đổi. Bà H đã bỏ về nhà cha mẹ để sống hơn một năm nay. Nay bà H xác định về tình cảm vợ chồng đã lạnh nhạt, cuộc sống chung không thể kéo dài, do vậy bà H yêu cầu được ly hôn với ông Phạm S.

- Về con chung: bà Nguyễn Thị H xác định có 02 con chung: Phạm Trần Đại B – Sinh ngày: 10/7/2003 và Phạm Trần Đại Q – sinh ngày; 25/4/2011. Ly hôn, bà H có nguyện vọng được nuôi cháu Phạm Trần Đại Q, không yêu cầu ông S cấp dưỡng nuôi con chung. Đối với cháu Phạm Trần Đại B đã trưởng thành và phát triển bình thường nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có.

*** Tại bản tự khai và quá trình tố tụng tại Tòa án, bị đơn – ông Phạm S trình bày:**

- Về quan hệ hôn nhân: Ông kết hôn với bà H năm 2002, hôn nhân tự nguyện, có thời gian tìm hiểu nhau 1 năm, sau đó ông bà quyết định kết hôn và đăng ký kết hôn tại UBND phường H, quận N, Tp Đà Nẵng. Sau khi kết hôn ông bà sống tại tổ 4 phường H, quận N, Tp Đà Nẵng. Trong quá trình chung sống với nhau, giữa ông và bà H không có phát sinh mâu thuẫn nào. Tuy nhiên, do bản tính hay ham mê nhậu nhẹt nên thường xuyên về gây gổ với vợ, dẫn đến gia đình xào xáo, bà H đã bỏ về nhà mẹ để sống được 01 năm nay. Ông thấy mình đã sai, ông hứa sẽ sửa đổi, ông mong bà H tha thứ và không đồng ý ly hôn.

- Về con chung: Ông S xác định có 02 cháu: Phạm Trần Đại B – Sinh ngày: 10/7/2003 và Phạm Trần Đại Q – sinh ngày; 25/4/2011. Nếu ly hôn, ông S đồng ý giao cháu Phạm Trần Đại Q cho bà H được trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con đủ 18 tuổi, ông S không cấp dưỡng nuôi con chung. Đối với cháu Phạm Trần Đại B đã trưởng thành và phát triển bình thường nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có.

* Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Ngũ Hành Sơn phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án. Theo đó, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và nguyên đơn đã tuân thủ đúng pháp luật, thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.; riêng bị đơn ông Phạm S không chấp hành triệu tập của Tòa án, chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật. Về nội dung vụ án, đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Ngũ Hành Sơn đề nghị Hội đồng xét xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Áp dụng điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình đề nghị xử cho bà Nguyễn Thị H được ly hôn đối với ông Phạm S.

- Về quan hệ con chung: Áp dụng điều 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình ghi nhận sự thỏa thuận về việc nuôi con chung như sau: Giao con chung

Phạm Trần Đại Q – sinh ngày; 25/4/2011 cho bà Nguyễn Thị H được trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con đủ 18 tuổi. Ông Phạm S không cấp dưỡng nuôi con chung. Đối với cháu Phạm Trần Đại B đã trưởng thành và phát triển bình thường nên không đề cập giải quyết.

- Về tài sản chung: Bà Nguyễn Thị H và ông Phạm S xác định tự thỏa thuận, nên không đề cập đến.

- Về nợ chung: Bà Nguyễn Thị H và ông Phạm S xác định vợ chồng không có, nên không đề cập đến.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, sau khi nghe các đương sự trình bày ý kiến; sau khi nghe đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm về vụ án, sau khi thảo luận và nghị án, HĐXX nhận định:

[1] **Về thủ tục:** Đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị H nộp tại Tòa án là đúng thủ tục và thẩm quyền được quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Ông Phạm S là bị đơn trong vụ án, đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng ông Phạm S vẫn vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] **Về nội dung:** Bà Nguyễn Thị H và ông Phạm S đăng ký kết hôn vào năm 2002 tại UBND phường H, quận N, Tp Đà Nẵng theo giấy chứng nhận kết hôn số: 41, cấp ngày 13/3/2002. Hôn nhân tự nguyện, có thời gian tìm hiểu nhau. Đây là cuộc hôn nhân hợp pháp nên được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Sau khi kết hôn vợ chồng ông bà sống chung tại tổ 4 phường H, quận N, Tp Đà Nẵng. Trong quá trình chung sống với nhau thì giữa ông bà phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân là do ông S thường xuyên nhậu nhẹt, về nhà chửi bới đập phá đồ đạc trong nhà. Bà H đã cố gắng khuyên nhủ và chịu đựng nhiều năm nay nhưng ông S vẫn chứng nào tật nấy, không thay đổi. Bà H đã bỏ về nhà cha mẹ để sống hơn một năm nay. Nay bà H xác định về tình cảm vợ chồng đã lạnh nhạt, cuộc sống chung không thể kéo dài, do vậy bà H yêu cầu được ly hôn với ông Phạm S. Về phía bị đơn- ông Phạm S thừa nhận vợ chồng có mâu thuẫn và hiện nay đã sống ly thân. Ông S nhận lỗi hoàn toàn về mình và mong được bà H chấp nhận. Ông S không đồng ý ly hôn.

Xét yêu cầu của các đương sự thì thấy: Hạnh phúc gia đình chỉ thật sự có được dựa trên sự yêu thương, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau, thế nhưng giữa bà H và ông S lại không làm được điều này. Mâu thuẫn giữa vợ chồng bà H, ông S kéo dài nhiều năm và bản thân ông S không chịu thay đổi để hàn gắn hạnh phúc gia đình. Xét thấy, mâu thuẫn của bà H, ông S đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nên HĐXX chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Nguyễn Thị Hoa đối với ông Phạm S là phù hợp quy định tại Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Bà Nguyễn Thị H và ông Phạm S xác định có 02 con chung là: Phạm Trần Đại B – Sinh ngày: 10/7/2003 và Phạm Trần Đại Q – sinh ngày; 25/4/2011. Ly hôn, bà Nguyễn Thị H và ông Phạm S đều có nguyện vọng giao con chung Phạm Trần Đại Q – sinh ngày; 25/4/2011 cho bà Nguyễn Thị H được trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Ông Phạm S không cấp dưỡng nuôi con chung. Đối với cháu Phạm Trần Đại B đã trưởng thành và phát triển bình thường nên không đề cập giải quyết.

Xét sự tự nguyện thoả thuận của các bên đương sự về việc nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con chung là hoàn toàn phù hợp với tình hình thực tế, phù hợp với nguyện vọng của con chung, phù hợp với quy định tại các Điều 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình nên chấp nhận.

[4] Về tài sản chung: Bà Nguyễn Thị H và ông Phạm S xác định tự thoả thuận, không yêu cầu Toà án giải quyết, nên không đề cập đến.

[5] Về nợ chung: Bà Nguyễn Thị H và ông Phạm S xác định vợ chồng không có, nên không đề cập đến.

[6] Án phí HNGĐ sơ thẩm: 300.000 đồng bà Nguyễn Thị H phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ: Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc "*Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung*" của bà Nguyễn Thị H đối với ông Phạm S.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho bà Nguyễn Thị H được ly hôn ông Phạm S.

(Do chấp nhận yêu cầu ly hôn giữa bà Nguyễn Thị H với ông Phạm S nên Giấy chứng nhận kết hôn số: 41, do Ủy ban nhân dân phường H, quận N, Tp Đà Nẵng cấp ngày 13/3/2002 không còn giá trị pháp lý).

2. Về quan hệ con chung: Ghi nhận sự thoả thuận của các bên đương sự như sau: Giao con chung Phạm Trần Đại Q – sinh ngày; 25/4/2011 cho bà Nguyễn Thị H được trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Ông Phạm S không cấp dưỡng nuôi con chung. Đối với cháu Phạm Trần Đại B - Sinh ngày: 10/7/2003 đã trưởng thành và phát triển bình thường nên không đề cập giải quyết.

Bên không trực tiếp nuôi con vẫn được thực hiện mọi quyền và nghĩa vụ đối với con chung, không ai được cản trở. Khi cần thiết vì lợi ích của con chung, các bên đều có quyền yêu cầu giải quyết về việc thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung.

3. Án phí HNGĐ-ST: 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) bà Nguyễn Thị H phải chịu nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) bà Nguyễn Thị H đã nộp tại biên lai thu số 9583 ngày 29/3/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng.

Án xử công khai sơ thẩm, các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản sao án hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, người phải thi hành dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Người tham gia tố tụng;
- VKSND quận Ngũ Hành Sơn;
- Chi cục THADS quận Ngũ Hành Sơn;
- UBND phường H, quận N,
thành phố Đà Nẵng.
- Lưu hồ sơ,

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Trâm

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- Người tham gia tố tụng;
- VKSND quận Ngũ Hành Sơn;
- Chi cục THADS quận Ngũ Hành Sơn;
- UBND phường Hoà Quý;
- Lưu hồ sơ,

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Trâm

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- *Người tham gia tố tụng;*
- *VKSND quận Ngũ Hành Sơn;*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

- Chi cục THADS quận Ngũ Hành Sơn;
- UBND phường Nại Hiên Đông;
- Lưu hồ sơ,

Nguyễn Thị Trâm

Nơi nhận:

THẨM

- *Người tham gia tố tụng;*
- *VKSND quận Ngũ Hành Sơn;*
- *Chi cục THADS quận Ngũ Hành Sơn;*
- *UBND phường An Hải Tây,
Q. Sơn Trà, Tp. Đà Nẵng;*
- *Lưu hồ sơ,*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

NGUYỄN THỊ TRÂM

